

Số đếm bằng tiếng Anh

28 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	one A1 <i>/wan/</i>	một	A1-A2
2	two A1 <i>/tu/</i>	hai	A1-A2
3	three A1 <i>/θri/</i>	ba	A1-A2
4	four A1 <i>/fɔːr/</i>	bốn	A1-A2
5	five A1 <i>/faɪv/</i>	số năm	A1-A2
6	six A1 <i>/sɪks/</i>	sáu	A1-A2
7	seven A1 <i>/'sev.ən/</i>	bảy	A1-A2
8	eight A1 <i>/eɪt/</i>	tám	A1-A2
9	nine A1 <i>/naɪn/</i>	chín	A1-A2
10	ten A1 <i>/tɛn/</i>	mười	A1-A2
11	eleven A1 <i>/'lɛv.ən/</i>	mười một	A1-A2
12	twelve A1 <i>/twɛlv/</i>	mười hai	A1-A2
13	thirteen A1 <i>/,θɜː'tiːn/</i>	mười ba	A1-A2
14	twenty A1 <i>/'twɛnti/</i>	hai mươi	A1-A2
15	thirty A1 <i>/'θɜːti/</i>	ba mươi	A1-A2
16	forty A1 <i>/'fɔːr.tɪ/</i>	bốn mươi	A1-A2
17	fifty A1 <i>/'fɪfti/</i>	năm mươi	A1-A2
18	sixty A1 <i>/'sɪkstɪ/</i>	sáu mươi	A1-A2
19	seventy A1 <i>/'sev.ən.ti/</i>	bảy mươi	A1-A2
20	eighty A1 <i>/'eɪ.ti/</i>	tám mươi	A1-A2
21	ninety A1 <i>/'naɪn.ti/</i>	chín mươi	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
22	number A1 <i>/'nʌmbə/</i> số nhiều numbers	số	A1-A2
23	hundred A1 <i>/'hʌndrəd/</i>	trăm	A1-A2
24	thousand A1 <i>/'θaʊz(ə)nd/</i>	nghìn	A1-A2
25	half A1 <i>/hɑf/</i> số nhiều halves	nửa	A1-A2
26	million A2 <i>/'mɪljən/</i>	triệu	A1-A2
27	billion A2 <i>/'bɪljən/</i>	tỉ	A1-A2
28	dozen B1 <i>/'dʌzən/</i> số nhiều dozens	tá	A1-A2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/305-so-dem>
English Minute: <https://apps.apple.com/app/id6474075337>